tòng hèn

痛恨

verb · to hate deeply; to detest

Example Sentences

Tā tòng hèn nà xiē shuō huǎng de rén
他 痛 恨 那些 说 谎 的人。

He deeply hates those who lie.

Tā tòng hèn zhàn zhēng dài lái de tòng kǔ
她 痛 恨 战 争 带来的 痛 苦。

She detests the suffering brought by war.

Trace each character, then write the word on your own.

痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛

痛 痛 痛 痛

恨 恨 恨 恨 恨 恨 恨 恨 恨 恨 恨

恨